FireAnt

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (UPCOM: PXT)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	121,310
% sở hữu nước ngoài	2.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	74
P/E	172.3
EPS	21

	YTD	1T	3T	6T
PXT	5.7%	-5.1%	-11.9%	2.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

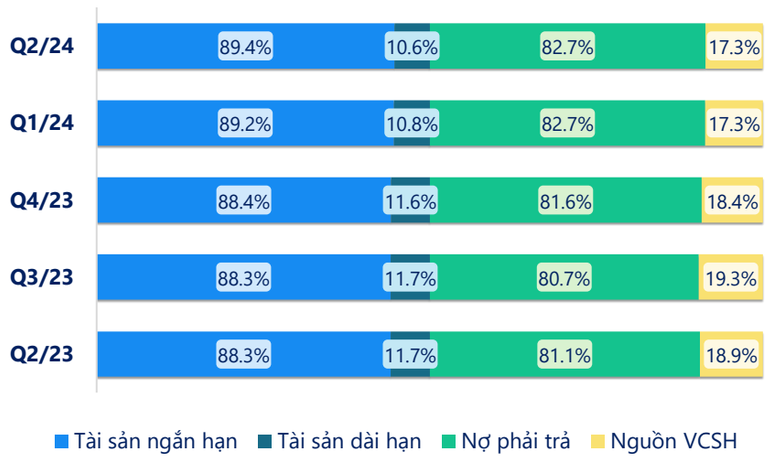

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

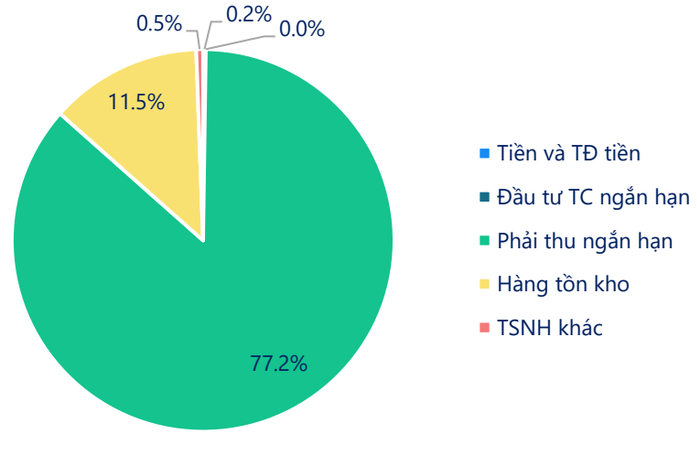

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

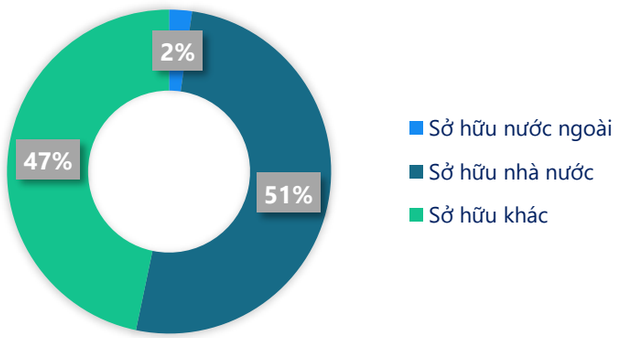

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

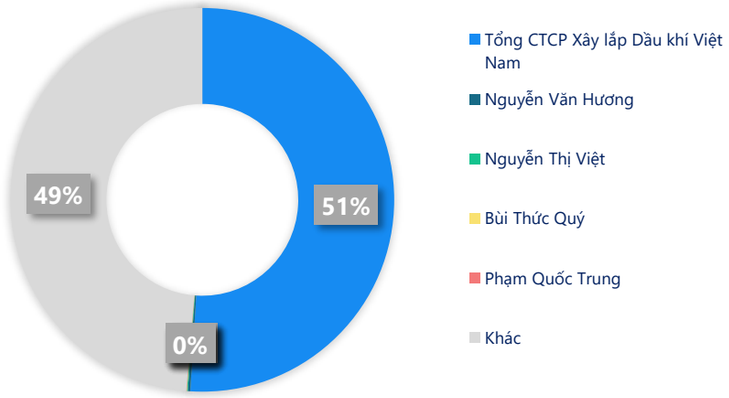

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

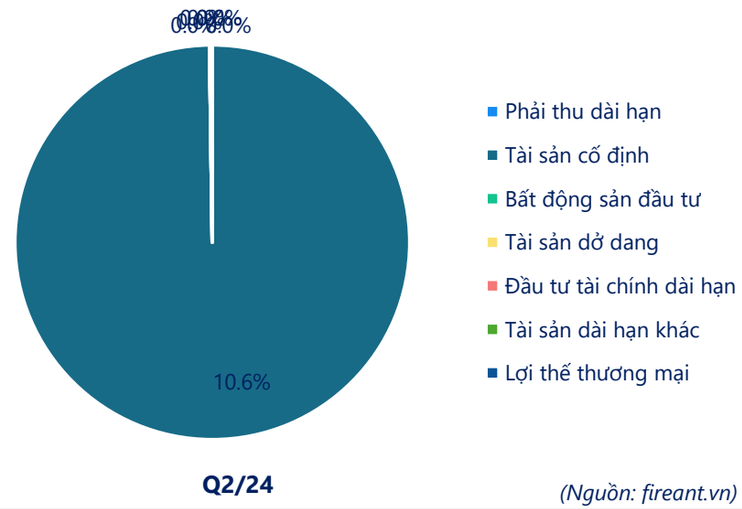

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (UPCOM: PXT)

Tiền và tương đương tiền

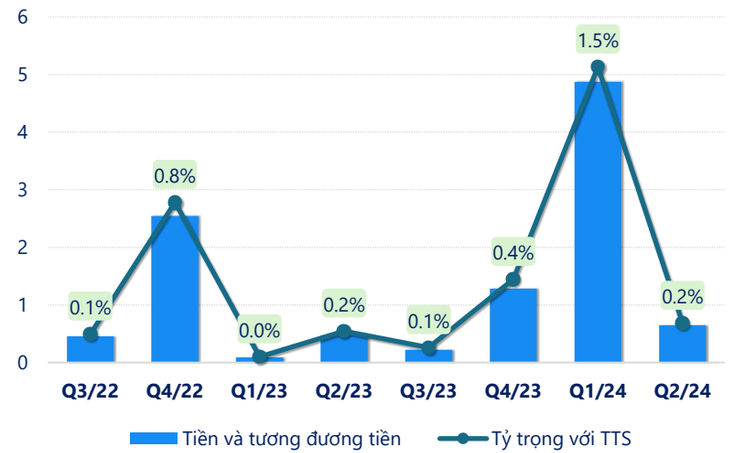

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

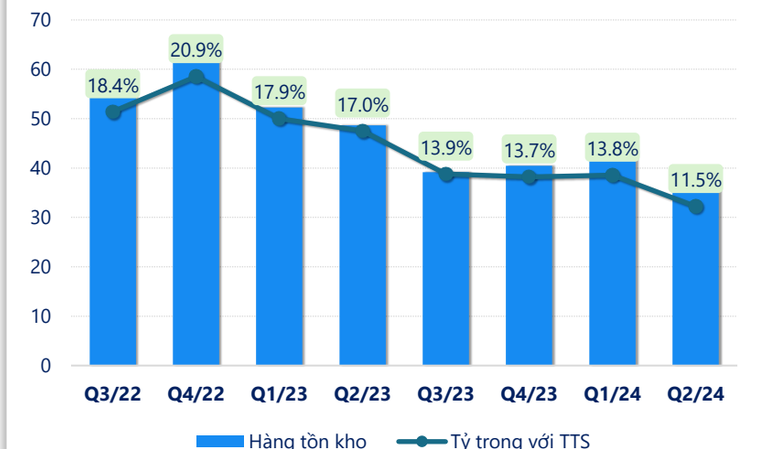

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

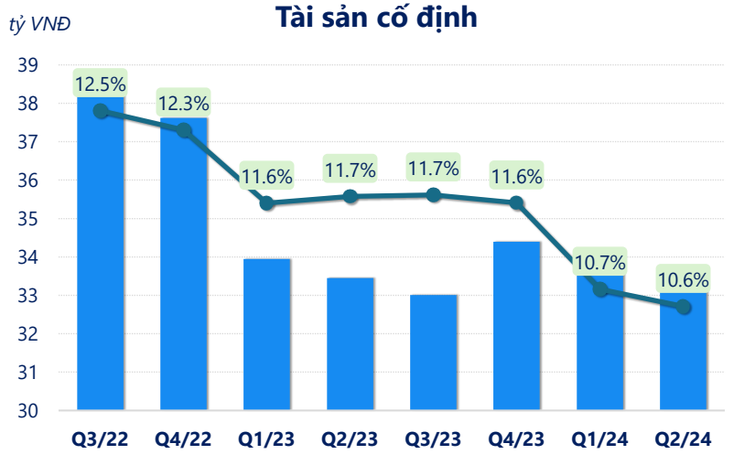

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

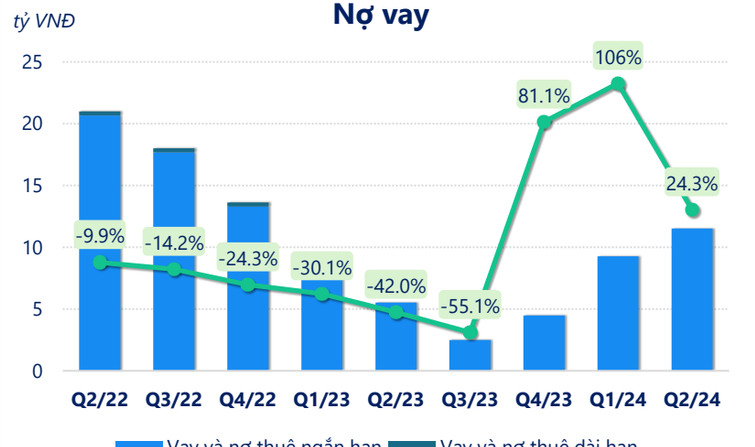

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

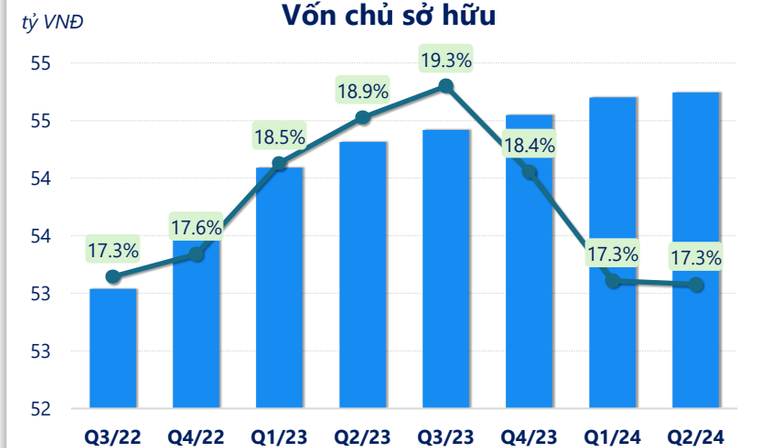

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (UPCOM: PXT)

Kết quả kinh doanh

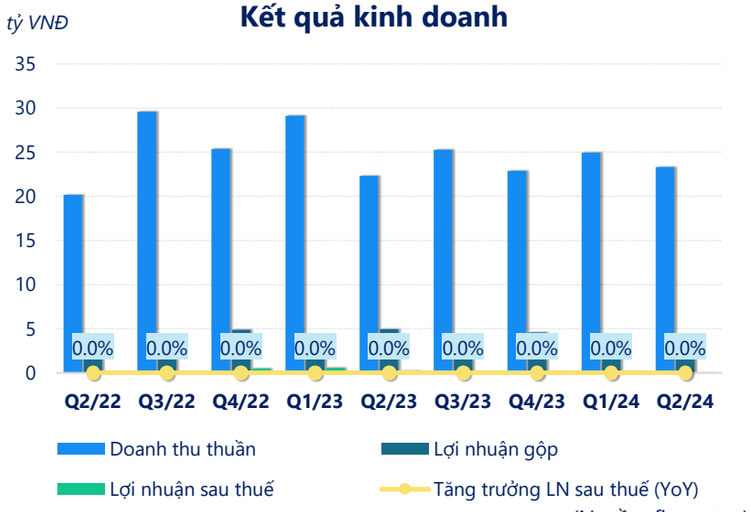

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

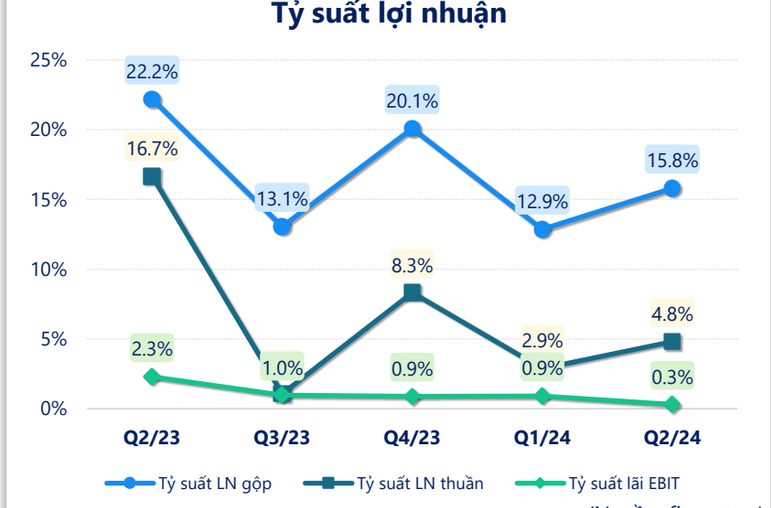

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

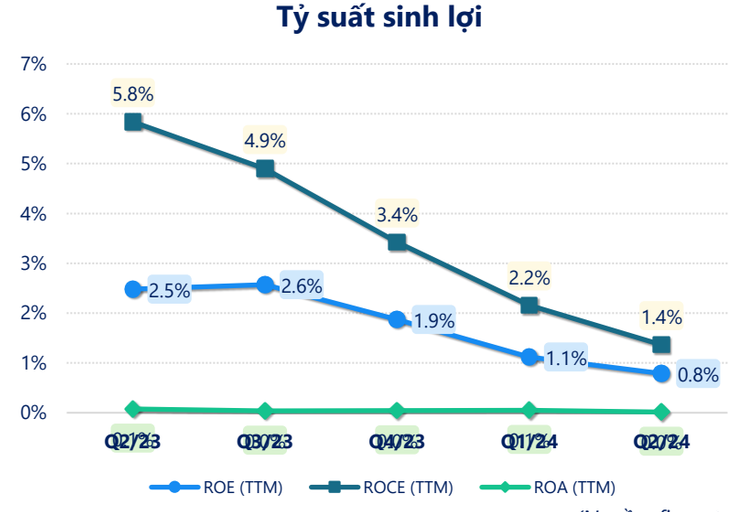

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

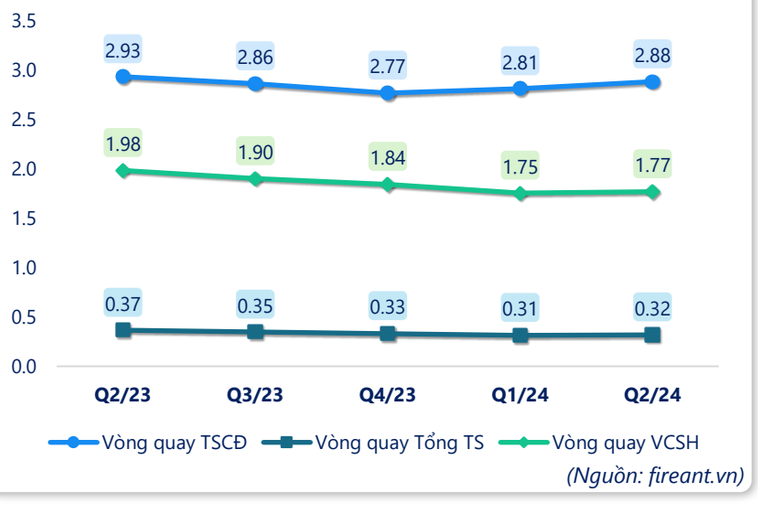

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

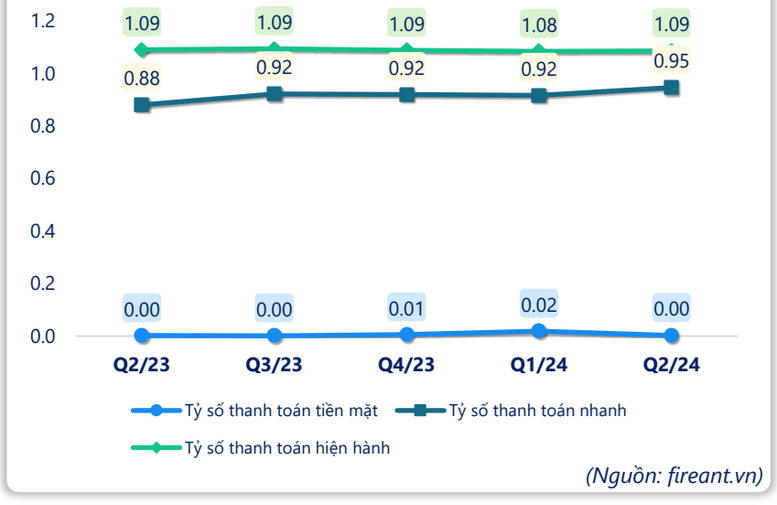

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

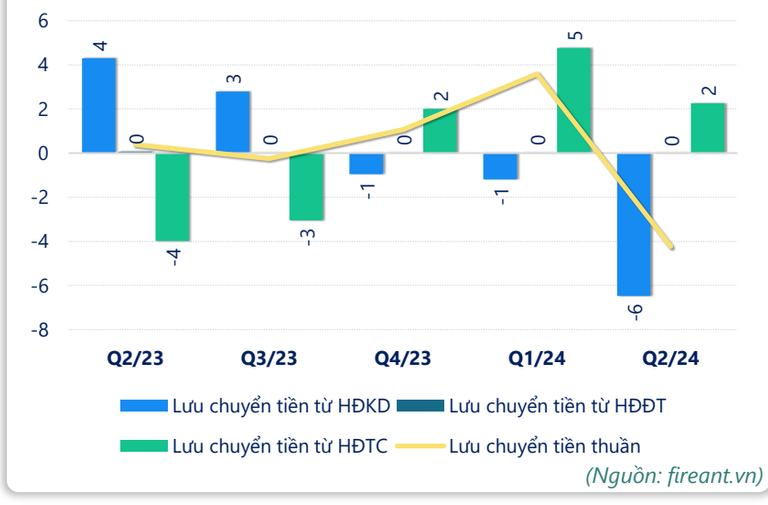

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (UPCOM: PXT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**317**	**296**	**7.0%**
Tài sản ngắn hạn	284	262	8.3%
Tiền và tương đương tiền	0.65	1.28	-49.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	245	219	12.1%
Hàng tồn kho	36.5	40.5	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	1.64	0.4%
Tài sản dài hạn	**33.6**	**34.5**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	33.5	34.4	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.07**	**0.13**	**-43.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	262	242	8.5%
Nợ ngắn hạn	**261**	**241**	**8.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.5	4.49	156%
Phải trả người bán ngắn hạn	118	114	3.0%
Nợ dài hạn	1.11	1.00	10.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**54.7**	**54.5**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**54.7**	**54.5**	**0.4%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	22.3	25.3	22.9	24.9	23.3
Giá vốn hàng bán	17.4	22.0	18.3	21.7	19.6
Lợi nhuận gộp	4.95	3.30	4.60	3.21	3.68
Doanh thu HĐTC	0.06	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	0.29	0.14	0.08	0.07	0.03
Chi phí lãi vay	0.29	0.14	0.08	0.07	0.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.01	2.90	2.63	2.42	2.54
LN thuần từ HĐKD	3.72	0.27	1.90	0.72	1.12
Lợi nhuận khác	-3.50	-0.17	-1.77	-0.57	-1.08
LN trước thuế	0.22	0.10	0.13	0.15	0.04
Lợi nhuận sau thuế	0.22	0.10	0.13	0.15	0.04
LNST của CĐ cty mẹ	0.22	0.10	0.13	0.15	0.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.30	2.79	-0.96	-1.19	-6.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.06	0.01	0.01	0.01	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.98	-3.05	2.01	4.76	2.25
Tiền đầu kỳ	0.09	0.47	0.22	1.28	4.87
Lưu chuyển tiền thuần	**0.38**	**-0.25**	**1.06**	**3.59**	**-4.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.47	0.22	1.28	4.87	0.65

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic